# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## BỘ TÀI CHÍNH

**Quyết định số 79/QĐ-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2023**
**về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính năm 2022**

(Tiếp theo Công báo số 667 + 668)

**Phụ lục II**
**DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TÀI CHÍNH CHỦ TRÌ SOẠN THẢO TRÌNH CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH HOẶC BAN HÀNH THEO THẨM QUYỀN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN**
*(Kèm theo Quyết định số 79/QĐ-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính)*

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **THÔNG TƯ** | | | | | | | |
| 1 | Thông tư | 153/2014/ TT-BTC | 20/10/2014 | Thông tư số 153/2014/TT-BTC ngày 20/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chế xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự | - Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quy chế<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quy chế<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy chế | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 09/2022/TT-BTC ngày 14/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy | 01/4/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | trả của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ | - Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 8 Điều 4 Quy chế<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Quy chế<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Quy chế<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy chế<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 9 Quy chế | chế xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ ban hành kèm theo Thông tư số 153/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | | |
| | | | | | - Thay thế cụm từ "xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ" bằng cụm từ "thẩm định, chấp | Theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 09/2022/TT-BTC ngày 14/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự | | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | thuận chủ trương các khoản vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”<br>- Thay thế cụm từ “xem xét, thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài”, “thẩm định, chấp thuận khoản vay nước ngoài”, “xem xét, chấp thuận khoản vay nước ngoài”, “thẩm tra, chấp thuận khoản vay nước ngoài” bằng cụm từ “thẩm định, chấp thuận chủ trương khoản vay nước ngoài”<br>- Bãi bỏ khoản 1, khoản 7 Điều 4 Quy chế | vay, tự trả của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ ban hành kèm theo Thông tư số 153/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | - Bãi bỏ Điều 7 Quy chế<br>- Bãi bỏ khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 9 Quy chế | | | |
| 2 | Thông tư | 143/2015/ TT-BTC | 11/9/2015 | Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại | - Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 3<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 5<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 7<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 8<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 10 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/ TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại | 10/9/2022 | |
| | | | | | - Bãi bỏ Điều 4 | Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 45/2022/TT-BTC | | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | ngày 27/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại | | |
| 3 | Thông tư | 58/2016/TT-BTC | 29/3/2016 | Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, | - Sửa đổi, bổ sung Điều 1<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1; điểm d, điểm đ, điểm g, điểm h khoản 2; điểm d khoản 3 Điều 2<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài | 14/11/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp | - Sửa đổi, bổ sung Điều 5<br>- Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 8<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 Điều 10<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 24<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 | chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp | | |
| 4 | Thông tư | 109/2016/TT-BTC | 30/6/2016 | Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia | - Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3<br>- Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 27/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của | 08/8/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia | | |
| 5 | Thông tư | 138/2016/ TT-BTC | 16/9/2016 | Thông tư số 138/2016/TT-BTC ngày 16/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài, giấy phép xuống tàu nước ngoài, giấy phép cho người điều khiển phương tiện Việt Nam cặp mạn tàu nước ngoài và giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài | Bãi bỏ khoản 3 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 1 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Thông tư | 140/2016/ TT-BTC | 19/9/2016 | Thông tư số 140/2016/TT-BTC ngày 19/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép làm việc trong kỳ nghỉ cho công dân Niu Di-lân và công dân Ô-xtơ-rây-li-a | Bãi bỏ khoản 3 Điều 3 | Theo quy định tại khoản 2 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 7 | Thông tư | 142/2016/ TT-BTC | 26/9/2016 | Thông tư số 142/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá | Bãi bỏ khoản 1 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 8 | Thông tư | 143/2016/ TT-BTC | 26/9/2016 | Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | Bãi bỏ khoản 1 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 4 Phụ lục kèm theo Thông tư số | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | | 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 9 | Thông tư | 144/2016/ TT-BTC | 04/10/2016 | Thông tư số 144/2016/TT-BTC ngày 04/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan Bảo tàng Hải dương học | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 5 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 10 | Thông tư | 146/2016/ TT-BTC | 06/10/2016 | Thông tư số 146/2016/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ | Bãi bỏ cụm từ “theo quy định tại Thông tư số 156/2013/ TT-BTC ngày | Theo quy định tại khoản 6 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bay qua vùng trời Việt Nam | 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ." tại điểm c khoản 2 Điều 6 | ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 11 | Thông tư | 148/2016/ TT-BTC | 14/10/2016 | Thông tư số 148/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp | Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 7 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Thông tư | 150/2016/ TT-BTC | 14/10/2016 | Thông tư số 150/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng; giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng | Bãi bỏ khoản 1 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 8 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 13 | Thông tư | 156/2016/TT-BTC | 21/10/2016 | Thông tư số 156/2016/TT-BTC ngày 21/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp | - Bãi bỏ khoản 2 Điều 4<br>- Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 9 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 14 | Thông tư | 157/2016/TT-BTC | 24/10/2016 | Thông tư số 157/2016/TT-BTC ngày 24/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 10 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 15 | Thông tư | 159/2016/TT-BTC | 25/10/2016 | Thông tư số 159/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 11 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | Thông tư | 160/2016/ TT-BTC | 25/10/2016 | Thông tư số 160/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 12 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 17 | Thông tư | 161/2016/ TT-BTC | 25/10/2016 | Thông tư số 161/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 13 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Thông tư | 162/2016/ TT-BTC | 25/10/2016 | Thông tư số 162/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện áp dụng tại Thư viện Quốc gia Việt Nam | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 14 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 19 | Thông tư | 163/2016/ TT-BTC | 25/10/2016 | Thông tư số 163/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan Bảo tàng Lịch sử quốc gia | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 15 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 20 | Thông tư | 164/2016/ TT-BTC | 25/10/2016 | Thông tư số 164/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 16 Phụ lục kèm | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ, tài liệu để công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp cho người Việt Nam | | theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 21 | Thông tư | 165/2016/ TT-BTC | 25/10/2016 | Thông tư số 165/2016/TT-BTC ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam | Bãi bỏ khoản 1 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 17 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 22 | Thông tư | 168/2016/ TT-BTC | 26/10/2016 | Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 18 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa | | Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 23 | Thông tư | 169/2016/ TT-BTC | 26/10/2016 | Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 19 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 24 | Thông tư | 171/2016/ TT-BTC | 27/10/2016 | Thông tư số 171/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép quy hoạch | Bãi bỏ khoản 1 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 20 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 25 | Thông tư | 181/2016/ TT-BTC | 07/11/2016 | Thông tư số 181/2016/TT-BTC ngày 07/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 21 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 26 | Thông tư | 182/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 182/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan di tích lịch sử Dinh Độc Lập | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 22 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 27 | Thông tư | 183/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 23 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 28 | Thông tư | 185/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 185/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường | Bãi bỏ cụm từ "Phí thẩm định nộp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại kho bạc nhà nước." tại khoản 1 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 24 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Thông tư | 186/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 186/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen | Bãi bỏ khoản 3 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 25 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 30 | Thông tư | 187/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 187/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia | Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 26 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 31 | Thông tư | 188/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 27 Phụ lục kèm theo Thông tư số | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng | | 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 32 | Thông tư | 189/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 189/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động chuyên ngành hàng hải | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 28 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 33 | Thông tư | 190/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 190/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử | Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 29 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | dụng tài liệu địa chất, khoáng sản | | quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 34 | Thông tư | 192/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 192/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển, kế hoạch an ninh cảng biển và cấp lý lịch liên tục của tàu biển | Bãi bỏ cụm từ "Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán theo năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và | Theo quy định tại khoản 30 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ" tại khoản 3 Điều 5 | | | |
| 35 | Thông tư | 193/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không | Bãi bỏ cụm từ "kê khai phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP | Theo quy định tại khoản 31 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ;" tại khoản 2 Điều 4 | | | |
| 36 | Thông tư | 194/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 194/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam | Bãi bỏ khoản 3 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 32 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 37 | Thông tư | 196/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ | - Bãi bỏ cụm từ "Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước" tại khoản 2 Điều 2 | Theo quy định tại khoản 33 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | - Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 | khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 38 | Thông tư | 197/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 197/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn | - Bãi bỏ khoản 2 Điều 4<br>- Bãi bỏ cụm từ "Thời điểm nộp phí thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ" khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 34 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | Thông tư | 198/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 35 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 40 | Thông tư | 199/2016/ TT-BTC | 08/11/2016 | Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn | - Sửa đổi, bổ sung Điều 4<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm 4 Biểu mức thu lệ phí | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ | 01/8/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn | | |
| 41 | Thông tư | 201/2016/ TT-BTC | 09/11/2016 | Thông tư số 201/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch, lệ phí cấp giấy phép lái xe trong Công an nhân dân | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 36 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 42 | Thông tư | 202/2016/ TT-BTC | 09/11/2016 | Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 37 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm | | Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 43 | Thông tư | 203/2016/ TT-BTC | 09/11/2016 | Thông tư số 203/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 38 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 44 | Thông tư | 204/2016/ TT-BTC | 09/11/2016 | Thông tư số 204/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan Bảo tàng Yersin | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 39 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 45 | Thông tư | 205/2016/ TT-BTC | 09/11/2016 | Thông tư số 205/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 40 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 46 | Thông tư | 206/2016/ TT-BTC | 09/11/2016 | Thông tư số 206/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm quan các Vườn quốc gia Bạch Mã, Cúc Phương, Ba Vì, Tam Đảo, Yokdon, Cát Tiên | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 41 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 47 | Thông tư | 207/2016/ TT-BTC | 09/11/2016 | Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 42 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 48 | Thông tư | 208/2016/ TT-BTC | 10/11/2016 | Thông tư số 208/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí tên miền quốc gia “.vn” và địa chỉ Internet (IP) của Việt Nam | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 43 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 49 | Thông tư | 209/2016/ TT-BTC | 10/11/2016 | Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 44 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 50 | Thông tư | 210/2016/ TT-BTC | 10/11/2016 | Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 45 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 51 | Thông tư | 211/2016/ TT-BTC | 10/11/2016 | Thông tư số 211/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 46 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 52 | Thông tư | 214/2016/ TT-BTC | 10/11/2016 | Thông tư số 214/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 47 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 53 | Thông tư | 216/2016/ TT-BTC | 10/11/2016 | Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự | Bãi bỏ khoản 2 Điều 8 | Theo quy định tại khoản 48 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 54 | Thông tư | 217/2016/ TT-BTC | 10/11/2016 | Thông tư số 217/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của cá nhân | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 49 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | Thông tư | 218/2016/ TT-BTC | 10/11/2016 | Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện về an ninh trật tự; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo hoa vào, ra Việt Nam; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 50 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 56 | Thông tư | 220/2016/ TT-BTC | 10/11/2016 | Thông tư số 220/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hoạt động hành nghề luật sư | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 51 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 57 | Thông tư | 221/2016/ TT-BTC | 10/11/2016 | Thông tư số 221/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề đấu giá tài sản | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 52 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 58 | Thông tư | 222/2016/ TT-BTC | 10/11/2016 | Thông tư số 222/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề trong lĩnh vực trọng tài thương mại | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 53 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 59 | Thông tư | 224/2016/ TT-BTC | 10/11/2016 | Thông tư số 224/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, hoạt động quản lý, thanh lý tài sản; lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 54 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 60 | Thông tư | 225/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 225/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 55 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 61 | Thông tư | 226/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 56 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 62 | Thông tư | 229/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 229/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ | Bãi bỏ Điều 7 | Theo quy định tại khoản 57 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 63 | Thông tư | 232/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 232/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp mã số mã vạch | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 58 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 64 | Thông tư | 238/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới | - Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3<br>- Thay thế Biểu giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới | Theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi | 08/10/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới | | |
| 65 | Thông tư | 243/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 243/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 59 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 66 | Thông tư | 244/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 60 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 67 | Thông tư | 245/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 245/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 61 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 68 | Thông tư | 246/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 246/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển | - Bãi bỏ khoản 2 Điều 5<br>- Bãi bỏ cụm từ "Thời điểm nộp phí theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ | Theo quy định tại khoản 62 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ;" tại khoản 2 Điều 6 | thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 69 | Thông tư | 247/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 247/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay | - Bãi bỏ cụm từ "Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu mở tại Kho bạc nhà nước." tại khoản 1 Điều 5<br>- Bãi bỏ khoản 3 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 63 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 70 | Thông tư | 248/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 64 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 71 | Thông tư | 249/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 249/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự | - Bãi bỏ cụm từ "Phí, lệ phí nộp bằng tiền mặt trực tiếp cho tổ chức thu phí, lệ phí hoặc chuyển khoản vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại Kho bạc Nhà nước." tại Điều 2<br>- Bãi bỏ cụm từ "Tổ chức thu phí, | Theo quy định tại khoản 65 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng và quyết toán phí, lệ phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.” tại khoản 2 Điều 5 | | | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 72 | Thông tư | 257/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 66 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 73 | Thông tư | 258/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 67 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 74 | Thông tư | 259/2016/ TT-BTC | 11/11/2016 | Thông tư số 259/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ tài liệu, lệ phí cấp Giấy phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài | Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 68 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 75 | Thông tư | 260/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 260/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 69 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | Thông tư | 263/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp | - Bãi bỏ cụm từ "Tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí sở hữu công nghiệp bằng tiền mặt hoặc qua dịch vụ bưu chính cho tổ chức thu phí, lệ phí hoặc chuyển khoản vào tài khoản của tổ chức thu phí, lệ phí" tại khoản 3 Điều 4<br>- Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 70 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 77 | Thông tư | 264/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài | - Sửa đổi, bổ sung Điều 1<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm 1 Mục I Phần A Phụ lục 1<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm 4 Phần B Phụ lục 2 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 113/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổ, bổ sung một số điều của Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | 01/02/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài | | |
| | | | | | - Bãi bỏ điểm 3 Mục I, Mục II Phần A Phụ lục 1<br>- Bãi bỏ điểm 2 Phần B Phụ lục 2 | Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 113/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài | | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 78 | Thông tư | 265/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 265/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện | - Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 5<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 6<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 7<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 9<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Mục I Phần A; khoản 1 Mục I, điểm 3.2, điểm 3.3 khoản 3 Mục II, điểm 1.1, điểm 1.2 khoản 1 Mục III, điểm 1.1, điểm 1.2 khoản 1, khoản 2 Mục IV phần B Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện | 01/5/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện | | | |
| 79 | Thông tư | 268/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông | Bãi bỏ khoản 3 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 71 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 80 | Thông tư | 269/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 269/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí thuộc lĩnh vực an toàn thông tin | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 72 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 81 | Thông tư | 271/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 271/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, kiểm toán | Bãi bỏ khoản 1 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 73 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 82 | Thông tư | 273/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông | - Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 32/2022/TT-BTC ngày 09/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ | 01/8/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông | | |
| | | | | | Bãi bỏ khoản 4 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 74 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 83 | Thông tư | 275/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng tài liệu lưu trữ | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 75 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Thông tư | 277/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 277/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 76 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 85 | Thông tư | 278/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 77 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 86 | Thông tư | 281/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 78 Phụ lục kèm theo Thông tư số | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch | | 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 87 | Thông tư | 286/2016/ TT-BTC | 14/11/2016 | Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 79 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 88 | Thông tư | 287/2016/ TT-BTC | 15/11/2016 | Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử | - Sửa đổi, bổ sung Điều 3<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 116/2021/TT-BTC ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư | 05/02/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | - Sửa đổi, bổ sung điểm 4 Mục "Ghi chú", điểm 7 Mục I Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử | số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử | | |
| 89 | Thông tư | 288/2016/ TT-BTC | 15/11/2016 | Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 80 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 90 | Thông tư | 289/2016/ TT-BTC | 15/11/2016 | Thông tư số 289/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực điện ảnh | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 81 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 91 | Thông tư | 290/2016/ TT-BTC | 15/11/2016 | Thông tư số 290/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 82 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 92 | Thông tư | 291/2016/ TT-BTC | 15/11/2016 | Thông tư số 291/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 83 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 93 | Thông tư | 294/2016/ TT-BTC | 15/11/2016 | Thông tư số 294/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo | - Bãi bỏ cụm từ "Phí nộp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc nhà nước." tại khoản 1 Điều 2<br>- Bãi bỏ cụm từ "kê khai, nộp phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ | Theo quy định tại khoản 84 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ;" tại khoản 2 Điều 4 | | | |
| 94 | Thông tư | 298/2016/ TT-BTC | 15/11/2016 | Thông tư số 298/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 85 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 95 | Thông tư | 299/2016/ TT-BTC | 15/11/2016 | Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 86 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá | | quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 96 | Thông tư | 338/2016/ TT-BTC | 28/12/2016 | Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật | - Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm g khoản 1 Điều 1<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 3<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 4<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 5<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật | 01/9/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 97 | Thông tư | 17/2017/ TT-BTC | 28/02/2017 | Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải | - Bãi bỏ cụm từ “, lệ phí” tại điểm a khoản 2 Điều 2<br>- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 2 | Theo quy định tại khoản 87 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 98 | Thông tư | 34/2017/ TT-BTC | 21/4/2017 | Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ | Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 88 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 99 | Thông tư | 35/2017/ TT-BTC | 25/4/2017 | Thông tư số 35/2017/TT-BTC ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | - Bãi bỏ cụm từ “Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí | Theo quy định tại khoản 89 Phụ lục kèm theo Thông tư số | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định | hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc nhà nước" tại khoản 1 Điều 2 - Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 | 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 100 | Thông tư | 106/2017/ TT-BTC | 06/10/2017 | Thông tư số 106/2017/TT-BTC ngày 06/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản, phí thẩm định điều kiện đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 90 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 101 | Thông tư | 08/2018/ TT-BTC | 25/01/2018 | Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 91 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 102 | Thông tư | 33/2018/ TT-BTC | 30/3/2018 | Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 92 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 103 | Thông tư | 34/2018/ TT-BTC | 30/3/2018 | Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định công nhận hạng | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 93 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | | quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 104 | Thông tư | 55/2018/ TT-BTC | 25/6/2018 | Thông tư số 55/2018/TT-BTC ngày 25/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 07 Thông tư quy định thu phí trong lĩnh lực tài nguyên, môi trường | Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 | Theo quy định tại khoản 24 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 105 | Thông tư | 56/2018/ TT-BTC | 25/6/2018 | Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25/06/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định | Bãi bỏ cụm từ "Phí nộp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại kho bạc nhà nước." tại khoản 1 Điều 2 | Theo quy định tại khoản 94 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 106 | Thông tư | 79/2018/ TT-BTC | 22/8/2018 | Thông tư số 79/2018/TT-BTC ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam | - Bãi bỏ cụm từ "trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc nhà nước. Thời hạn nộp phí" tại khoản 1 Điều 4<br>- Bãi bỏ khoản 3 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 95 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 107 | Thông tư | 83/2018/ TT-BTC | 30/8/2018 | Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước | - Sửa đổi Điều 1<br>- Sửa đổi khoản 1 Điều 2<br>- Sửa đổi khoản 4 Điều 4<br>- Sửa đổi Điều 5<br>- Sửa đổi Điều 6<br>- Sửa đổi khoản 4 Điều 7<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 8<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 119/2021/TT-BTC ngày 23/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 83/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở | 15/02/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | - Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 6 Điều 10<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 12 Điều 12<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 10 Điều 14<br>- Thay thế Phụ lục 5 | hữu nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước | | |
| 108 | Thông tư | 85/2018/ TT-BTC | 13/9/2018 | Thông tư số 85/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế | - Sửa đổi khoản 1 Điều 1<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 5<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 115/2021/TT-BTC ngày 21/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân | 07/02/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | sách nhà nước cho công tác phòng ngừa, giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế | | |
| 109 | Thông tư | 88/2018/ TT-BTC | 28/9/2018 | Thông tư số 88/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP và chi phí lựa chọn nhà đầu tư | Các nội dung quy định về chi phí lựa chọn nhà đầu tư hết hiệu lực | Theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 08/2022/TT-BTC ngày 09/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng các khoản khu, chi trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư | 25/3/2022 | |
| 110 | Thông tư | 105/2018/ TT-BTC | 15/11/2018 | Thông tư số 105/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển | - Bãi bỏ cụm từ "Lệ phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu lệ phí hoặc nộp vào tài khoản của tổ chức thu lệ phí mở tại Kho bạc nhà nước." tại khoản 1 Điều 4<br>- Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 96 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 111 | Thông tư | 134/2018/ TT-BTC | 28/12/2018 | Thông tư số 134/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia | - Sửa đổi:<br>+ Lời nói đầu<br>+ Điểm 2.1.1.4, điểm 2.1.1.5 Mục 2<br>+ Điểm 2.2.1.4, điểm 2.2.1.5 Mục 2<br>+ Điểm 2.3.1.4, điểm 2.3.1.5 Mục 2<br>+ Điểm 2.4.1.4, điểm 2.4.1.5 Mục 2<br>- Bãi bỏ: điểm 2.1.1.3, điểm 2.2.1.3, điểm 2.3.1.3, điểm 2.4.1.3 Mục 2 | Theo quy định tại Sửa đổi 2: 2022 QCVN 08: 2018/BTC Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia ban hành kèm theo Thông tư số 64/2022/TT-BTC ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Sửa đổi 2: 2022 QCVN 08: 2018/BTC Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với xuồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia | 09/12/2022 | |
| 112 | Thông tư | 21/2019/ TT-BTC | 11/4/2019 | Thông tư số 21/2019/TT-BTC ngày 11/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc bán cổ phần lần đầu và chuyển nhượng vốn nhà nước theo phương thức dựng sổ | - Sửa đổi quy định nộp tiền thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước, tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp 1 về Quỹ thành nộp vào ngân sách nhà nước tại khoản 2 Điều 25 | Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 57/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm | 31/10/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | - Sửa đổi quy định nộp tiền thu từ doanh nghiệp cấp 2 do doanh nghiệp cấp 1 năm giữ 100% vốn điều lệ về Quỹ thành nộp về doanh nghiệp cấp 1 tại khoản 2 Điều 25 | 2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp | | |
| 113 | Thông tư | 26/2019/ TT-BTC | 10/5/2019 | Thông tư số 26/2019/TT-BTC ngày 10/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước | - Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 15 Điều 3<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b khoản 7, khoản 12, khoản 14 Điều 4<br>- Sửa đổi đoạn cuối khoản 1 Điều 6 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 33/2022/TT-BTC ngày 09/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước | 15/8/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 114 | Thông tư | 31/2019/ TT-BTC | 05/6/2019 | Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế | - Sửa đổi, bổ sung Điều 2<br>- Sửa đổi, bổ sung Điều 3<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4 Điều 4<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 5<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6<br>- Sửa đổi Biểu mẫu số 1a | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 117/2021/TT-BTC ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế | 10/02/2022 | |
| 115 | Thông tư | 36/2019/ TT-BTC | 17/6/2019 | Thông tư số 36/2019/TT-BTC ngày 17/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động kinh doanh xổ số tự chọn số điện toán | Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 | Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 18/2022/TT-BTC ngày 15/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2019/TT-BTC | 28/4/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động kinh doanh xổ số tự chọn số điện toán | | |
| 116 | Thông tư | 47/2019/ TT-BTC | 05/8/2019 | Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 97 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 117 | Thông tư | 48/2019/ TT-BTC | 08/8/2019 | Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch | Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm | 25/5/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp | | 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp | | |
| 118 | Thông tư | 58/2019/ TT-BTC | 30/8/2019 | Thông tư số 58/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại | - Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 7 Điều 2<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 4<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1; điểm b, điểm c, điểm e, điểm g khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 109/2021/TT-BTC ngày 09/12/2021 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 58/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại | 01/02/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | - Bãi bỏ Điều 8<br>- Bãi bỏ khoản 1 Điều 10 | Theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 109/2021/TT-BTC ngày 09/12/2021 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 58/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các ngân hàng thương mại | | |
| 119 | Thông tư | 59/2019/ TT-BTC | 30/8/2019 | Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân | Bãi bỏ Điều 6 | Theo quy định tại khoản 98 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 120 | Thông tư | 85/2019/TT-BTC | 29/11/2019 | Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | - Sửa đổi, bổ sung khoản 9, khoản 15 Điều 2<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2, Điều 4<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm h, điểm i, điểm k, điểm o khoản 1; điểm a, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 5<br>- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 8<br>- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 10/01/2022 | |
| | | | | | Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC | | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | | |
| 121 | Thông tư | 90/2019/ TT-BTC | 31/12/2019 | Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/ TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/ TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải | Bãi bỏ cụm từ "d) Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí như sau: Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu hoặc nộp bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt vào tài khoản của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại Kho bạc Nhà nước (hoặc Ngân hàng thương mại)" tại điểm b khoản 3 Điều 1 | Theo quy định tại khoản 99 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 122 | Thông tư | 01/2020/ TT-BTC | 03/01/2020 | Thông tư số 01/2020/ TT-BTC ngày 03/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quản lý và giám sát bảo hiểm | - Bãi bỏ cụm từ "vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc nhà nước. Phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm tính" tại khoản 1 Điều 4<br>- Bãi bỏ cụm từ "Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm thu được với cơ quan thuế theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn | Theo quy định tại khoản 100 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ." tại khoản 3 Điều 4 | | | |
| 123 | Thông tư | 22/2020/ TT-BTC | 10/4/2020 | Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường | Bãi bỏ khoản 1, khoản 3 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 101 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 124 | Thông tư | 58/2020/ TT-BTC | 12/6/2020 | Thông tư số 58/2020/TT-BTC ngày 12/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ | Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 102 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | thu nộp, quản lý và sử dụng phí xử lý vụ việc cạnh tranh | | ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 125 | Thông tư | 82/2020/ TT-BTC | 22/9/2020 | Thông tư số 82/2020/TT-BTC ngày 22/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông đối với đài vô tuyến điện thuộc công trình viễn thông | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 103 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 126 | Thông tư | 84/2020/ TT-BTC | 01/10/2020 | Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ | Bãi bỏ Điều 8 | Theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 39/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của | 08/8/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng | | Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 121/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài | | |
| 127 | Thông tư | 94/2020/ TT-BTC | 16/11/2020 | Thông tư số 94/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 307/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền | Bãi bỏ khoản 3 Điều 1 | Theo quy định tại khoản 104 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 128 | Thông tư | 101/2020/ TT-BTC | 23/11/2020 | Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 105 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 129 | Thông tư | 106/2020/ TT-BTC | 08/12/2020 | Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực | - Bãi bỏ cụm từ "Phí nộp trực tiếp bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí hoặc chuyển khoản vào tài khoản của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc nhà nước." tại Điều 2<br>- Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 106 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 130 | Thông tư | 115/2020/ TT-BTC | 31/12/2020 | Thông tư số 115/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về kê khai, nộp phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước | Bãi bỏ cụm từ "Tổ chức thu phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc Nhà nước thực hiện kê khai, nộp phí theo tháng và quyết toán theo năm theo quy định của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế." tại khoản 2 Điều 3 | Theo quy định tại khoản 107 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 131 | Thông tư | 01/2021/ TT-BTC | 07/01/2021 | Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 108 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 132 | Thông tư | 02/2021/ TT-BTC | 08/01/2021 | Thông tư số 02/2021/TT-BTC ngày 08/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 109 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 133 | Thông tư | 05/2021/ TT-BTC | 20/01/2021 | Thông tư số 05/2021/TT-BTC ngày 20/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, | Bãi bỏ khoản 3 Điều 1 | Theo quy định tại khoản 110 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa phát lại; phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động Văn phòng Thừa phát lại | | khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 134 | Thông tư | 24/2021/ TT-BTC | 31/3/2021 | Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi | Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 111 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 135 | Thông tư | 25/2021/ TT-BTC | 07/4/2021 | Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 07/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực | - Bãi bỏ cụm từ “, lệ phí” tại khoản 1 Điều 6<br>- Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 112 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam | | quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 136 | Thông tư | 32/2021/ TT-BTC | 17/5/2021 | Thông tư số 32/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty cổ phần | - Sửa đổi quy định nộp tiền thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước, tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp 1 về Quỹ thành nộp vào ngân sách nhà nước tại:<br>+ Khoản 7 Điều 9<br>+ Khoản 2 Điều 10<br>+ Khoản 1, khoản 3 Điều 11<br>+ Khoản 2, khoản 6, khoản 7 Điều 12<br>+ Điều 15<br>+ Khoản 6, khoản 7 Điều 17 | Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 57/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh | 13/10/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | + Khoản 3 Điều 19<br>+ Phụ lục số 8<br>+ Phụ lục số 9<br>+ Phụ lục số 10<br>+ Phụ lục số 11<br>+ Phụ lục số 12<br>- Sửa đổi quy định nộp tiền thu từ doanh nghiệp cấp 2 do doanh nghiệp cấp 1 nắm giữ 100% vốn điều lệ về Quỹ thành nộp về doanh nghiệp cấp 1 tại:<br>+ Khoản 7 Điều 9<br>+ Khoản 2 Điều 10<br>+ Khoản 1, khoản 3 Điều 11<br>+ Khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 12<br>+ Khoản 2 Điều 14<br>+ Khoản 6, khoản 7 Điều 17 | lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp | | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | + Khoản 3 Điều 19<br>+ Khoản 4 Điều 20<br>+ Phụ lục số 8<br>+ Phụ lục số 9<br>+ Phụ lục số 10<br>+ Phụ lục số 11<br>+ Phụ lục số 12 | | | |
| 137 | Thông tư | 33/2021/ TT-BTC | 17/5/2021 | Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động kiểm dịch và bảo vệ thực vật thuộc lĩnh vực nông nghiệp | Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 | Theo quy định tại khoản 113 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 138 | Thông tư | 42/2021/ TT-BTC | 04/6/2021 | Thông tư số 42/2021/TT-BTC ngày 04/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam | Sửa đổi Khoản 2 Điều 4 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam | Theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 123/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi khoản 2 Điều 4 Điều lệ tổ chức | 20/02/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 42/2021/TT/BTC ngày 04/6/2021 của Bộ Tài chính | | |
| 139 | Thông tư | 67/2021/ TT-BTC | 05/8/2021 | Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 114 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 140 | Thông tư | 91/2021/ TT-BTC | 21/10/2021 | Thông tư số 91/2021/TT-BTC ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số | - Bãi bỏ khoản 1 Điều 1,<br>- Bãi bỏ khoản 1 Điều 2 | Theo quy định tại khoản 94 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản và Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định | | Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 141 | Thông tư | 92/2021/ TT-BTC | 28/10/2021 | Thông tư số 92/2021/ TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 115 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức | | quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 142 | Thông tư | 94/2021/ TT-BTC | 02/11/2021 | Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 116 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 143 | Thông tư | 112/2021/ TT-BTC | 15/12/2021 | Thông tư số 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 117 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản | | ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 144 | Thông tư | 116/2021/ TT-BTC | 22/12/2021 | Thông tư số 116/2021/TT-BTC ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử | Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 | Theo quy định tại khoản 118 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 145 | Thông tư | 01/2022/ TT-BTC | 11/01/2022 | Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn | - Bãi bỏ cụm từ "Phí được nộp trực tiếp cho tổ chức thu hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở | Theo quy định tại khoản 119 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | nước do cơ quan trung ương thực hiện | tại Kho bạc Nhà nước của tổ chức thu phí." tại khoản 1 Điều 2<br>- Bãi bỏ khoản 2 Điều 4 | quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 146 | Thông tư | 02/2022/ TT-BTC | 11/01/2022 | Thông tư số 02/2022/TT-BTC ngày 11/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương thực hiện | - Bãi bỏ cụm từ "Phí được nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước." tại khoản 1 Điều 4<br>- Bãi bỏ khoản 3 Điều 4 | Theo quy định tại khoản 120 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 147 | Thông tư | 11/2022/ TT-BTC | 21/02/2022 | Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài | Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 1 | Theo quy định tại khoản 121 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện | | thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 148 | Thông tư | 19/2021/ TT-BTC | 23/3/2022 | Thông tư số 19/2022/TT-BTC ngày 23/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số | Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 122 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 149 | Thông tư | 25/2022/ TT-BTC | 28/4/2022 | Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán | Bãi bỏ cụm từ "Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế | Theo quy định tại khoản 123 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế." tại khoản 2 Điều 5 | khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 150 | Thông tư | 32/2022/ TT-BTC | 09/6/2022 | Thông tư số 32/2022/TT-BTC ngày 09/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông | Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 | Theo quy định tại khoản 74 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| 151 | Thông tư | 36/2022/ TT-BTC | 16/6/2022 | Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa | Bãi bỏ cụm từ "1. Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, | Theo quy định tại khoản 124 Phụ lục kèm theo Thông tư số | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn | nộp lệ phí thu được theo tháng theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành" tại khoản 1 Điều 1 | 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 152 | Thông tư | 38/2022/ TT-BTC | 24/6/2022 | Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy | Bãi bỏ khoản 1 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 125 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của | 22/12/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư | | Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | | |
| 153 | Thông tư | 48/2022/ TT-BTC | 03/8/2022 | Thông tư số 48/2022/TT-BTC ngày 03/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | Bãi bỏ khoản 2 Điều 5 | Theo quy định tại khoản 126 Phụ lục kèm theo Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Tài chính | 22/12/2022 | |
| **IV** | **THÔNG TƯ LIÊN TỊCH** | | | | | | | |
| 1 | Thông tư liên tịch | 11/2011/TTLT-BTC-BLĐTBXH | 26/01/2011 | Thông tư liên tịch số 11/2011/TTLT/BTC-BLĐTBXH ngày 26/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | - Điều 1;<br>- Điều 2;<br>- Khoản 5 Điều 3;<br>- Điểm 6.1, điểm 6.4, tiết a, tiết b, tiết c, tiết đ, tiết e | Hết hiệu lực theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Thông tư số 03/2022/TT-BTC ngày 12/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài | 01/3/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020 | điểm 6.2 khoản 6 Điều 3;<br>- Điều 4;<br>- Điều 5 | chính quy định quản ly, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình phát triển công tác xã hội, trợ giúp người khuyết tật, trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021 - 2030 | | |
| 2 | Thông tư liên tịch | 115/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH | 18/7/2012 | Thông tư liên tịch số 115/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 18/7/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho | - Điều 1<br>- Điều 2<br>- Điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 3<br>- Điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 3; khoản 5; khoản 10 Điều 3<br>- Điều 4 | Hết hiệu lực theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 03/2022/TT-BTC ngày 12/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện | 01/3/2022 | |

| STT | Tên loại văn bản | Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành | | Tên gọi của văn bản | Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011 - 2020 | - Điều 5 | các chương trình phát triển công tác xã hội, trợ giúp người khuyết tật, trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021 - 2030 | | |
| 3 | Thông tư liên tịch | 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC | 28/6/2016 | Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp | Bãi bỏ:<br>- Điều 4<br>- Điều 12<br>- Điều 13<br>- Điều 14<br>- Điều 16<br>- Điều 17 | Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp | 23/12/2022 và áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 | |

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |